

Số: 1306 /KH-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2024

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp
chủ lực đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 638/KH-UBND ngày 22/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Thực hiện Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai với nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đảm bảo công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai được chủ động, đồng bộ, đạt mục tiêu, hiệu quả cao.

- Phát triển cây công nghiệp chủ lực trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái; phù hợp với truyền thống sản xuất, điều kiện kinh tế, xã hội từng vùng. Sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực; phát triển kinh tế tuần hoàn, khai thác đa giá trị giữa sản xuất cây công nghiệp chủ lực với văn hóa, du lịch và dịch vụ.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh; chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường; giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng. Huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp chủ lực.

2. Yêu cầu

- Phát triển các cây công nghiệp chủ lực (cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, chè) trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; không gây mất rừng, suy thoái rừng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, ngành, đơn vị liên quan làm cơ sở để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gắn với trách nhiệm, tính chủ động, tích cực của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực (cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, chè), đảm bảo sản phẩm có sức cạnh tranh cao, gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, đời sống dân cư nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Diện tích cây công nghiệp chủ lực của tỉnh đạt khoảng 195 - 200 ngàn ha; sản lượng cà phê nhân đạt 300 - 310 ngàn tấn, mủ cao su thô 100 - 105 ngàn tấn, chè búp tươi 5,5 - 6 ngàn tấn, hạt điều 35 - 36 ngàn tấn, hồ tiêu 31 - 32 ngàn tấn.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực của tỉnh đạt trên 550 triệu USD (không tính kim ngạch xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ từ cây cao su).

III. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

1. Định hướng chung

1.1. Tổ chức lại sản xuất các cây công nghiệp chủ lực (cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, chè) theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng. Phát triển và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại. Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất trên cơ sở hợp đồng tạo điều kiện thuận lợi để cấp chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Liên kết các khâu sản

xuất, phân phối theo chuỗi các sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường. Đến năm 2030, tỷ lệ giá trị sản phẩm các cây công nghiệp chủ lực của tỉnh được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt trên 60%. Hình thành trên 10 mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao gắn với sơ chế, chế biến theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. Tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), nông nghiệp hữu cơ (Organic), nông nghiệp sinh thái kết hợp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu, tiêu thụ trong nước và phục vụ du lịch.

1.2. Phát triển sản xuất cây công nghiệp chủ lực theo hướng tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường; sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực. Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, không gây mất rừng, suy thoái rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu tăng khoảng 10 - 15%/năm. Trên 50% giá trị xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực của tỉnh là qua chế biến và chế biến sâu.

1.3. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu sản xuất giống cây trồng theo hướng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh liên kết công tư trong nghiên cứu, chuyển giao và sản xuất cung ứng cây giống có chất lượng cao, sạch bệnh. Nghiên cứu, chọn tạo, nhập nội, chuyển giao các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng của thị trường.

1.4. Ưu tiên nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất. Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh giống cây trồng; quản lý chặt chẽ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), đẩy mạnh ứng dụng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM); tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng. Đến năm 2030, có trên 70% diện tích cây công nghiệp chủ lực của tỉnh ứng dụng IPHM; qua đó giảm ít nhất 30% lượng thuốc bảo vệ thực vật và 30% lượng phân bón hóa học.

1.5. Đẩy mạnh việc cung cấp thông tin thị trường tiêu thụ nông sản; tăng cường trao đổi thông tin về cảnh báo thị trường, yêu cầu thị trường, rào cản kỹ thuật, kiến thức về hội nhập... để giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân chủ động xây dựng kế hoạch phát triển, thâm nhập, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hình thành và phát triển đa dạng các phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản theo chuỗi bền vững, ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc phù hợp với điều kiện thực tiễn sản xuất địa phương và yêu cầu của thị trường tiêu thụ, góp phần phát triển sản xuất hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Định hướng phát triển đến năm 2030

2.1. Cây cà phê

a) Sản xuất:

- Phát triển ổn định diện tích cà phê khoảng 100 ngàn ha (sản xuất theo hướng hữu cơ đạt khoảng 15,03%). Phát triển vùng trồng cà phê theo hướng cảnh quan; những nơi có điều kiện thuận lợi, kết hợp vùng trồng cà phê với phát triển văn hóa, du lịch, dịch vụ... Rà soát diện tích cà phê trồng ở những nơi không thích hợp, năng suất thấp, đặc biệt ở những vùng khó khăn về nước tưới chuyển đổi sang trồng các cây trồng khác có hiệu quả, giá trị kinh tế cao hơn. Đẩy mạnh tái canh các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh. Thực hiện trồng xen canh cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng trồng cà phê tái canh có điều kiện. Tiếp tục thực hiện có kết quả kế hoạch phát triển cà phê đặc sản Việt Nam trên địa bàn tỉnh; đến năm 2030, diện tích cà phê với đặc sản đạt khoảng 2,34 ngàn ha, sản lượng cà phê đặc sản đạt khoảng 1,7 ngàn tấn.

- Áp dụng rộng rãi kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; trồng cây chắn gió, cây che phủ, tủ gốc và tạo cảnh quan cà phê; từng bước áp dụng cơ giới hóa khâu thu hoạch và sản xuất cà phê chứng nhận. Đến năm 2030, diện tích cà phê sản xuất theo hướng hữu cơ đạt khoảng 2%, diện tích cà phê đặc sản trên 2%; có trên 60% diện tích cà phê đạt các tiêu chuẩn sản xuất (VietGAP, 4C, RA, FLO, C.A.F.E. Practices...); trên 70% diện tích cà phê được cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

b) Chế biến:

- Tỷ lệ thu hái cà phê đúng độ chín, đạt tiêu chuẩn chất lượng đạt 80 - 90%. Hạt cà phê cần được đảm bảo sạch trong tất cả các khâu: Thu hái, phơi sấy, sơ chế, bảo quản, cung cấp cà phê nguyên liệu... để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống sân phơi và máy sấy đối với sơ chế cà phê bằng phương pháp khô. Khuyến khích nông dân hợp tác trong sơ chế cà phê với quy mô vừa và áp dụng phương pháp chế biến bán ướt đối với cà phê vối, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phẩm cấp nguyên liệu cho các quá trình chế biến tiếp theo.

- Đẩy mạnh chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm cà phê, đặc biệt chế biến sâu để nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và tạo sự khác biệt của cà phê Gia Lai. Khuyến khích đầu tư mới và đầu tư nâng cấp các nhà máy sử dụng công nghệ mới, hiện đại chế biến cà phê rang xay, cà phê hòa tan. Đến năm 2030, sản lượng cà phê chế biến sâu chiếm 20 - 25% tổng sản lượng cà phê của tỉnh; khối lượng cà phê xuất khẩu khoảng 85% tổng sản lượng cà phê của tỉnh (trong đó, cà phê rang xay chiếm khoảng 6%, cà phê hòa tan khoảng 20%).

2.2. Cây hồ tiêu

a) Sản xuất:

- Duy trì và phát triển ổn định diện tích hồ tiêu khoảng 8,5 - 10 ngàn ha. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến. Rà soát phân loại diện tích hồ tiêu hiện có, chuyển đổi diện tích hồ tiêu ở những vùng không thích hợp, nhiễm bệnh nặng, già cỗi, kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác có hiệu quả, giá trị kinh tế cao hơn.

- Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến, giảm bệnh vàng lá chết chậm và bệnh héo chết nhanh. Đến năm 2030, diện tích hồ tiêu áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và tương đương đạt trên 60%.

- Tăng cường công tác bình tuyển cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng và nghiên cứu, chuyển giao giống hồ tiêu sạch bệnh có năng suất, chất lượng và chống chịu sâu bệnh hại để cung ứng cây giống cho diện tích trồng mới được sử dụng giống đạt tiêu chuẩn trên 50%.

- Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ hợp tác, liên kết các khâu sản xuất, phân phối theo chuỗi sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường; áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật về thiết kế vườn trồng, sử dụng trụ sống, tưới nước tiết kiệm, sử dụng các chế phẩm sinh học trong phòng trừ sinh vật gây hại; phát triển diện tích hồ tiêu hữu cơ, diện tích sản xuất hồ tiêu có chứng nhận gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng. Đến năm 2030, có trên 70% diện tích hồ tiêu được cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

b) Chế biến:

- Tăng cường chế biến sâu, đa dạng các sản phẩm hồ tiêu như tinh dầu hồ tiêu, tiêu đen, tiêu trắng chất lượng cao, tiêu nghiền bột, tiêu đỏ, tiêu xanh khô và tiêu muối phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất hồ tiêu.

- Tiếp tục đổi mới công nghệ, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn ASTA, ESA, JSSA... Đến năm 2030, tỷ lệ chế biến sâu đạt khoảng 30% sản lượng (tiêu trắng, tiêu xay và các sản phẩm tinh chế khác); tỷ lệ tiêu đen khoảng 70%, trong đó tiêu nghiền bột khoảng 20%; tỷ lệ tiêu trắng khoảng 30%, trong đó tiêu nghiền bột trên 25%.

2.3. Cây điều

a) Sản xuất:

- Duy trì và phát triển ổn định diện tích điều khoảng 30 ngàn ha. Chuyển đổi một phần diện tích điều kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác có hiệu quả, giá trị kinh tế cao hơn. Đẩy mạnh tái canh, trồng thay thế vườn điều già cỗi, lãn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém và trồng mới cây điều bằng giống mới, năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu và sử dụng các giống điều phù hợp với chế biến như PN1, AB29, AB05-08...

- Tổ chức sản xuất, xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa nhóm nông hộ, tổ hợp tác trồng điều với doanh nghiệp thu mua thông qua hợp đồng kinh tế. Đẩy mạnh chuyển giao, nhân rộng các mô hình nông dân sản xuất thâm canh điều bền vững, hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác khuyến nông, hỗ trợ, hướng dẫn nông dân áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật thâm canh điều như sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, đốn tỉa cành, tạo tán, dọn thực bì, tưới nước tiết kiệm, xử lý ra hoa, khai thác đa giá trị trên vườn điều, trồng xen, nuôi xen. Đến năm 2030, có trên 90% diện tích điều trồng mới được sử dụng giống đạt tiêu chuẩn; diện tích điều áp dụng quy trình kỹ thuật thâm canh chiếm khoảng 50%; diện tích điều được trồng xen (cây dược liệu, nấm...), nuôi xen (ong mật, gà...) khoảng 2 - 2,5 ngàn ha.

b) Chế biến:

- Tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ chế biến nhân điều, tăng cường chế biến sâu nâng cao chuỗi giá trị; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ cây điều như: Tinh luyện dầu từ vỏ hạt điều, sản xuất cùi từ nước ép quả điều, ván ép từ gỗ điều và bã vỏ điều... nâng tỷ lệ chế biến sâu nhân điều lên 25 - 30%.

- Đến năm 2030, 100% cơ sở chế biến nhân điều tự động hóa khâu tách vỏ cứng và bóc vỏ lụa nhân điều, trên 95% cơ sở chế biến hạt điều được cấp chứng nhận quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn ISO, HACCP, GMP...

2.4. Cây cao su

a) Sản xuất:

- Giảm diện tích cao su xuống còn khoảng 56 - 60 ngàn ha. Rà soát, chuyển đổi diện tích cao su ở địa bàn không phù hợp, sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, phù hợp với nhu cầu thị trường ở những chân đất thích hợp và dành một phần quỹ đất để phát triển các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030, 100% diện tích cao su trồng tái canh được sử dụng giống đạt tiêu chuẩn.

- Áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng mủ cao su, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu chế biến và tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu. Đến năm 2030, diện tích cao su thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm đạt 100%; diện tích cao su được cấp chứng chỉ rừng bền vững khoảng 20 ngàn ha; 100% lượng mủ và gỗ cao su Gia Lai có mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

b) Chế biến:

- Đầu tư đổi mới thiết bị, cải tiến công nghệ, đẩy mạnh phát triển chế biến sâu ở các cơ sở chế biến mủ cao su hiện có trên địa bàn làm cơ sở thay đổi cơ cấu sản phẩm nguyên liệu cao su phù hợp với nhu cầu chế biến và tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu. Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu, phát triển thị trường, sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su phục vụ nhu cầu trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến mủ cao su, nâng sản lượng mủ cao su chế biến; đầu tư phát triển các sản phẩm công nghiệp cao su, chế biến gỗ cao su, xây dựng cơ sở chế biến tận dụng cành nhánh cao su để sản xuất ván nhân tạo: MDF, ván dăm...

2.5. Cây chè

a) Sản xuất:

- Duy trì và phát triển ổn định diện tích chè khoảng 500 - 700 ha. Rà soát, chuyển đổi một phần diện tích chè kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Với diện tích chè già cỗi, cần trồng tái canh bằng những giống chè mới có năng suất, chất lượng cao; 100% diện tích chè trồng mới được sử dụng giống đạt tiêu chuẩn. Nâng diện tích chè chất lượng cao lên trên 40%; diện tích chè được chứng nhận an toàn thực phẩm trên 60%.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật). Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong trồng chè; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên chè... Phấn đấu đến năm 2030, diện tích chè áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và tương đương đạt 100%, diện tích chè được cấp mã số vùng trồng đạt 100%.

- Phát triển các vùng trồng chè gắn với chế biến, bảo quản, thị trường tiêu thụ và du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm...

b) Chế biến:

- Khuyến khích đầu tư công nghệ, thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm chè; đồng thời, đa dạng hóa sản phẩm chè như: Chè đỏ (hồng trà), chè thảo dược, chè đóng chai... và các sản phẩm chè làm nguyên phụ liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm, y tế...

- Áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến trong chế biến và kiểm soát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất và chế biến. Xây dựng, phát triển chứng nhận sản phẩm OCOP chè Bàu Cạn, OCOP chè Biển Hồ tại địa phương.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường, đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của việc phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của việc phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội. Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội

nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong tổ chức sản xuất và phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực; về tăng trưởng xanh; về thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, đa giá trị, giảm phát thải...

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương; khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, khí thế mới, quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị và người dân trong phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực; đảm bảo sản phẩm có sức cạnh tranh cao, gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, đời sống dân cư nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc phổ biến các quy định về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...) nhằm nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp.

2. Về tổ chức sản xuất

- Trên cơ sở mục tiêu và định hướng phát triển cây công nghiệp chủ lực (cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, chè) đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh: Các địa phương căn cứ lợi thế, điều kiện cụ thể và nhu cầu thị trường, xác định chi tiết vùng trồng, tổ chức lại sản xuất, phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng. Rà soát diện tích cây công nghiệp chủ lực trồng trên những vùng đất không phù hợp, kém hiệu quả và xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tạo ra sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn định, với giá trị cao hơn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo phát triển sản xuất hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường.

- Các địa phương tiếp tục thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất các cây công nghiệp chủ lực, thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản xuất từ xây dựng vùng trồng nguyên liệu đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi các sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường; hợp tác xã và tổ hợp tác là cầu nối doanh nghiệp với hộ gia đình trồng cây công nghiệp chủ lực.

- Các địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ phát triển hợp tác xã và tổ hợp tác, ưu tiên hỗ trợ thành lập mới và nâng cao năng lực hoạt động cho hợp tác xã hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm cây công nghiệp chủ lực.

- Đối với hộ gia đình, cần chủ động liên kết với doanh nghiệp thông qua các hợp tác xã và tổ hợp tác để phát triển vùng nguyên liệu sản xuất cây công nghiệp chủ lực, thực hiện sản xuất theo quy trình nông nghiệp tốt (GAP) và tương đương, gắn với xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm...

3. Về khoa học công nghệ

- Tập trung nghiên cứu chuyển giao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

- Chăm sóc, quản lý cây đầu dòng, vườn đầu dòng hiện có; đồng thời, tiếp tục bình tuyển, công nhận cây đầu dòng, vườn đầu dòng nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp cây giống cho các địa phương trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường phối hợp nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao quy trình nhân giống cây công nghiệp chủ lực sạch bệnh, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng phục vụ trồng mới, tái canh; quy trình canh tác đảm bảo an toàn, đảm bảo chất lượng sản phẩm; quy trình canh tác tiên tiến trong các khâu: Trồng, chăm sóc, tưới nước, bón phân, tạo tán, phòng trừ sinh vật gây hại, thu hoạch; công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến...

- Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng tối đa các phụ phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến một số cây công nghiệp chủ lực (cà phê, điều...) để phục vụ lại cho sản xuất nông nghiệp. Tuyên truyền thực hiện việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại từ các bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất cây công nghiệp chủ lực.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực: Nghiên cứu chuyển giao và chọn tạo giống cây công nghiệp chủ lực có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, phù hợp với từng vùng sinh thái; nghiên cứu sản xuất các loại phân bón công nghệ cao, chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học, KIT chẩn đoán bệnh, phát hiện dư lượng chất cấm, thuốc bảo vệ thực vật; nghiên cứu, đánh giá độ phì của đất canh tác và giải pháp quản lý, sử dụng, bổ sung dinh dưỡng, phục hồi đất, giảm phát thải khí nhà kính; nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, thiết bị hiện đại chế biến sâu, đa dạng hóa các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực, đáp ứng rộng rãi nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

- Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh và quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm từ khâu sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Xây dựng, hình thành các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn sản xuất với tiêu thụ và sơ chế, chế biến, xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp

chủ lực. Xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao đặc biệt là mô hình tổ chức sản xuất mới: Mô hình thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt (GAP) và tương đương, nông nghiệp hữu cơ (Organic); mô hình ứng dụng Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM); mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng các cây công nghiệp chủ lực kém hiệu quả; mô hình liên kết các khâu sản xuất, phân phối theo chuỗi giá trị sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường; mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn; mô hình sản xuất kết hợp du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm...

4. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ phát triển thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm. Thực hiện tốt sự liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, giữa các thành phần kinh tế và nông dân.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông sản hàng hóa. Nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu đối với từng loại sản phẩm cây công nghiệp chủ lực; đồng thời, cập nhật kịp thời thông tin đến doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân về chính sách thương mại của thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, rào cản kỹ thuật, thuế quan...

- Đối với thị trường trong nước: Các địa phương, doanh nghiệp cần xây dựng thương hiệu sản phẩm, gắn với chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng; hình thành sàn giao dịch sản phẩm; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại để người tiêu dùng trong nước có đủ thông tin về sản phẩm cây công nghiệp chủ lực của địa phương.

- Đối với thị trường xuất khẩu: Các địa phương, doanh nghiệp chủ động phối hợp tổ chức các chương trình quảng bá sản phẩm; tháo gỡ rào cản thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực thâm nhập vào thị trường các nước. Cụ thể:

+ Với sản phẩm cà phê, định hướng xuất khẩu tại thị trường Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Italy, Nga, Tây Ban Nha, Bỉ, Trung Quốc...

+ Với hồ tiêu, giữ vững thị trường truyền thống: Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu...; đồng thời, mở rộng các thị trường mới: Trung Đông, các quốc gia Châu Á...

+ Với nhân điều, duy trì thị trường truyền thống: Mỹ, EU, Trung Quốc...; đẩy mạnh xúc tiến thương mại sang các thị trường tiềm năng: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Đông Âu, Anh, Úc, Canada, Trung Đông...

+ Với sản phẩm mủ cao su, tăng cường xuất khẩu sang Trung Quốc, Hoa Kỳ, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Châu Âu...

+ Với chè búp, duy trì các thị trường xuất khẩu truyền thống: Pakistan, Trung Quốc, Nga, Indonesia...; phát triển các thị trường tiềm năng: EU và các nước tham gia hiệp định EVFTA, IPA...

5. Về quản lý Nhà nước

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: chính sách tín dụng; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giống; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; chính sách thúc đẩy cơ giới hóa sản xuất, chế biến nông sản; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm...

- Nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật để hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, người dân đẩy mạnh việc xây dựng và quản lý nhãn hiệu; hỗ trợ xây dựng, cấp mã số vùng trồng; hỗ trợ chuyển đổi số, quản lý số trong nông nghiệp; hỗ trợ quản lý đất trồng cây công nghiệp chủ lực không gây mất rừng, không gây suy thoái rừng; hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp...

- Rà soát, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn cơ sở, đề xuất ban hành các quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên quan đến các cây công nghiệp chủ lực, phù hợp với tiêu chuẩn nhập khẩu của các nước cũng như tiêu dùng trong nước.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ sản xuất như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích sinh trưởng, chất bảo quản; kiểm tra việc quản lý truy xuất sản xuất sản phẩm cây công nghiệp chủ lực...

6. Về đầu tư tăng cường năng lực

- Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất cây công nghiệp chủ lực theo hướng xã hội hóa, chủ yếu là vốn của doanh nghiệp và người dân. Các hộ gia đình, doanh nghiệp đầu tư phát triển vùng trồng cây công nghiệp chủ lực để ổn định vùng nguyên liệu. Các hợp tác xã và tổ hợp tác liên kết với hộ gia đình và doanh nghiệp đầu tư cơ sở sơ chế, kho chứa sản phẩm...; doanh nghiệp đầu tư kho bảo quản, nhà máy chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp chủ lực.

- Ngân sách Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất cây công nghiệp chủ lực theo quy định của pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng cơ chế, chính sách; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; cơ sở vật chất cho các đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ; hạ tầng vùng sản xuất tập trung (giao thông, thủy lợi, điện...); xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm...

7. Về hợp tác quốc tế

Tăng cường, mở rộng hợp tác với các đơn vị nghiên cứu khoa học, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã và đang hoạt động tại tỉnh để tranh thủ thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ phát triển sản xuất cây công nghiệp chủ lực như: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giống; quy trình canh tác; cơ giới hóa các khâu sản xuất; nghiên cứu thiết bị, công nghệ thu hoạch, bảo quản, chế biến; quản trị chuỗi sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm; tháo gỡ rào cản thương mại, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, đạt mục tiêu đã đề ra.

2. Các sở, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Trên cơ sở Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể hoặc lồng ghép vào chương trình công tác của đơn vị, xác định nhiệm vụ trọng tâm, bố trí nguồn lực thực hiện.

- Căn cứ các mục tiêu, định hướng và giải pháp của Kế hoạch này; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án nhằm hỗ trợ phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực ở địa phương. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân cấp xã, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn thực hiện có kết quả các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch đề ra. Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục)

3. Trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Thông tin, tuyên truyền phổ biến Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến các hội viên, người dân trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội triển khai thực hiện đồng bộ, đạt mục tiêu Kế hoạch đề ra. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để kịp thời tháo gỡ, giải quyết ./.


Nơi nhận: Hà.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Mah Tiệp


Phụ lục
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số: 1306/KH-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị phối hợp	Tiến độ
I Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế. Theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch của các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.	Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Trước ngày 05/12 hàng năm
2	Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề vướng mắc, khó khăn phát sinh thuộc thẩm quyền trong quá trình thực hiện Kế hoạch.	Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Khi có đề xuất kiến nghị
3	Tăng cường, đẩy mạnh công tác thiết lập, xây dựng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu.	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan	Thường xuyên
4	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ sản xuất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích sinh trưởng, chất bảo quản); kiểm tra việc quản lý truy xuất sản xuất sản phẩm cây công nghiệp chủ lực...	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan	Hàng năm
5	Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thị xã, thành phố trong triển khai thực hiện Kế hoạch.	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
II Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1	Đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, phát triển kinh tế hợp tác, thu hút các nguồn lực đầu tư...	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
III Sở Tài chính			
1	Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, trên cơ sở dự toán của các đơn vị liên quan xây dựng gửi Sở Tài chính theo đúng quy định. Sở Tài chính tổng hợp, cân đối theo khả năng ngân sách tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách để triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.	Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan	Hàng năm

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị phối hợp	Tiến độ
IV Sở Công Thương			
1	Thực hiện tốt công tác thông tin thị trường, dự tính, dự báo, kịp thời cập nhật thông tin đến người sản xuất; phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa cây công nghiệp chủ lực của tỉnh.	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị có liên quan	Thường xuyên
2	Phối hợp phổ biến các chính sách, chương trình, kế hoạch về hỗ trợ liên kết tiêu thụ nông sản; tổ chức hoạt động kết nối cung cầu hàng hóa; hỗ trợ giới thiệu, quảng bá hình ảnh, thương hiệu các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực của tỉnh.	Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên
V Sở Khoa học và Công nghệ			
1	Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đặt hàng triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ công tác phát triển bền vững các cây công nghiệp chủ lực, nhằm làm tăng giá trị và hiệu quả kinh tế trên cơ sở đề xuất hoặc đề xuất đặt hàng của các ngành, đơn vị có liên quan.	Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên
2	Triển khai ứng dụng hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm đối với các cây công nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh.	Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên
3	Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tập thể, cá nhân đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, đăng ký quyền sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm hàng hóa nông sản có thể mạnh của tỉnh.	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức, cá nhân có liên quan	Hàng năm
VI Sở Tài nguyên và Môi trường			
1	Tăng cường công tác quản lý về đất đai, khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Thúc đẩy nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp, nông thôn, bảo toàn đa dạng sinh học.	Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan	Hàng năm
VII Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1	Hỗ trợ quảng bá sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản tại các điểm du lịch, các sự kiện quảng bá du lịch,...	Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan	Hàng năm

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị phối hợp	Tiến độ
VIII Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
1	Phối hợp rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến, bảo quản nông sản.	Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
2	Hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo nghề gắn với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể thông qua kết nối với doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác nhằm đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
IX Sở Thông tin và Truyền thông			
1	Hướng dẫn cơ quan thông tấn báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh thông tin, tuyên truyền các nội dung của Kế hoạch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
2	Hướng dẫn các địa phương thực hiện ứng dụng chuyển đổi số trong nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Thường xuyên
X Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai			
1	Chỉ đạo các Chi nhánh ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, chế biến sâu, cơ giới hóa đồng bộ, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.	UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan	Thường xuyên
XI Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố			
1	Quản lý chặt chẽ quy hoạch đất cây lâu năm, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện của địa phương.	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm
2	Giới thiệu vùng chuyên canh được xác định cho doanh nghiệp, làm cầu nối cho sự liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và chứng nhận các hợp đồng liên kết. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách đặc thù của địa phương, xây dựng chương trình, dự án địa phương và bố trí ngân sách để triển khai thực hiện Kế hoạch.	Các sở, ban, ngành có liên quan	Thường xuyên

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị phối hợp	Tiến độ
3	Quan tâm hỗ trợ hợp tác xã trong quá trình hợp tác với doanh nghiệp, đặc biệt về đào tạo nhân lực quản lý hợp tác xã, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tuyên truyền và tập huấn nông dân.	Các sở, ban, ngành có liên quan	Hàng năm

